

Số: 145/2019/QĐST-HNGĐ

Đông Hoà, ngày 17 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 236/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông L – Sinh năm: 1963;

- *Bị đơn*: Bà H – Sinh năm: 1962;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 236/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự đã ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 9 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông L và bà H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về con chung: Thống nhất có 04 người con tên T – Sinh năm: 1981, P – Sinh năm: 1983, N – Sinh năm: 1986, M – Sinh năm: 1987, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

* Về tài sản chung:

Bà H, ông L có tài sản chung, gồm: Một số vật dụng sinh hoạt; đất; nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất. Đất thuộc thửa số 315, tờ bản đồ 350B, diện tích 308m², trong đó 200m² đất ở (ONT), 108m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BC 232175, vào sổ cấp

giấy chứng nhận số CH00134, ngày 23/9/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông L, bà H. Qua đo đạc thực tế, thửa đất có diện tích 316,9m², trong đó 200m² đất ở (ONT), 216,9m² đất bằng hàng năm khác (BHK). Bà H, ông L thống nhất tách thửa đất này thành 02 thửa: Thửa A: Diện tích thực tế 140,8m², trong đó 100m² đất ở (ONT), 40,8m² đất BHK; Thửa B: Diện tích 176,1m², trong đó 100m² đất ở (ONT), 76,1m² đất BHK.

Ông L, bà H thống nhất giao cho bà H sử dụng thửa A, sở hữu vật kiến trúc xây dựng trên thửa A cùng một số vật dụng sinh hoạt; giao ông L sử dụng thửa B, sở hữu vật kiến trúc xây dựng trên thửa B cùng một số vật dụng sinh hoạt; cụ thể như sau:

- Giao cho ông L được sử dụng thửa B diện tích đất 176,1m², gồm 100m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 76,1m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK); thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 38 được chỉnh lý từ thửa đất số 315, tờ bản đồ 350-B; có giới cận: Phía nam giáp đường bê tông; phía đông giáp đất giao cho bà H, phía tây giáp đất ông Q, phía bắc giáp đất ông X; tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đất trị giá: **316.980.000đ** *(Ba trăm mười sáu triệu chính trăm tám mươi nghìn đồng)*.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông L có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

- Giao cho ông L được sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất nói trên, gồm:

+ Nhà 01 tầng; móng đá; tường gạch, mái ngói; có sê nô BTCT diện tích: 51.075m²; Giá trị: 98.786.122đ;

+ Sàn gỗ ván, diện tích: 15.4m²; Giá trị: 4.564.560đ;

+ Trần tấm nhựa hoa văn, diện tích: 14.55m²; Giá trị: 1.658.700đ;

+ Cầu thang bê tông cốt thép; diện tích: 4.7 m²; Giá trị: 2.402.640đ;

+ Lan can gỗ + tay vịn; diện tích: 8.365m²; Giá trị: 5.997.705đ;

+ Lát gạch caeramic 40x40; diện tích: 48,015m², Giá trị: 5.848.227đ;

+ Cổng sắt lưới B40; diện tích: 3.36m²; Giá trị 757.680đ;

+ Trụ cổng (Khối xây gạch ống); Giá trị: 297.792đ;

+ Tường rào xây gạch; cao 1.8m, chiều dài 5,4m, Giá trị: 2.389.500đ;

+ Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại); cao 1,8m, chiều dài 4,5m; Giá trị: 812.250đ;

+ Đá rửa (mặt tiền nhà); diện tích: 17,08m²; Giá trị: 1.537.200đ;

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói; có sê nô BTCT, diện tích: 5,6m² (Nhà bếp); Giá trị: 7.363.306đ;

Tổng giá trị vật kiến trúc trên đất: **132.415.682đ.**

- Giao cho ông L được sở hữu những vật dụng sinh hoạt, gồm:

+ 01 xe mô tô hiệu Hadosiva biển số 78F8-2780, do ông L đứng tên, giá trị: 4.000.000đ;

+ Số tiền xe mô tô PCX biển số 78G1- 10188: 30.000.00đ;

+ 01 tủ thờ, giá trị: 5.000.000đ;

+ 02 loa, giá trị: 3.000.000đ;

Tổng giá trị vật dụng ông L sở hữu: **42.000.000đ.**

Tổng giá trị đất, vật kiến trúc xây dựng trên đất và vật dụng: **491.395.682đ (Bốn trăm chín mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng)**

(Toàn bộ tài sản nói trên, ông L đã quản lý).

- Giao cho bà H được sử dụng thửa A diện tích đất 140,8m², gồm 100m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 40,8m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK); thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 38 được chỉnh lý từ thửa đất số 315, tờ bản đồ 350-B; có giới cận: Phía nam giáp đường bê tông; phía đông giáp đất ông V, phía tây giáp đất giao cho ông L, phía bắc giáp đất ông X; tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đất trị giá: **253.440.000 (Hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).**

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà H có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

- Giao cho bà H được sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất nói trên, gồm:

+ Nhà 01 tầng; móng đá; tường gạch, mái ngói; có sê nô BTCT diện tích: 5,6m²; Giá trị: 47.807.640đ;

+ Nhà 01 tầng; móng đá; tường gạch, mái ngói; có sê nô BTCT diện tích: 11,04m² (Nhà bếp); Giá trị: 14.516.233đ;

+ Lát gạch ceramic 30x30; diện tích: 32,625m², Giá trị: 3.441.938đ;

+ Khối xây gạch ống (nhà tắm + vệ sinh), thể tích: 1,817m³; Giá trị: 939.389đ;

+ Bê tông cốt thép sàn (nhà tắm + vệ sinh), không bao gồm dầm giằng, thể tích: 0.4176m³, Giá trị 1.468.073đ;

+ Ốp gạch ceramic (nhà tắm + vệ sinh), diện tích: 8.6175m², Giá trị: 1.159.054đ;

+ Lát gạch ceramic 20x20 (nhà tắm + vệ sinh), diện tích: 3,36m², Giá trị: 290.640đ;

- + Tường rào xây gạch, cao 1,25m, chiều dài 4,9m; Giá trị: 1.443.540đ;
- + Tường rào xây gạch, cao 1,5m, chiều dài 5,5m; Giá trị: 1.768.800đ;
- + Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại); cao 1,8m, dài 5,6m; Giá trị: 1.010.800đ;

- + Giếng bê tông cốt thép, đường kính: 1,4m, chiều dài 8m; Giá trị: 4.162.667đ.

Tổng giá trị vật kiến trúc trên đất: **78.008.774đ.**

- Giao cho bà H sử dụng những vật dụng:

- + 01 xe Lead biển số 78G1 – 09785 do bà H đứng tên, giá trị: 15.000.000đ;

- + 01 bộ salon gỗ, giá trị: 10.000.000đ;

- + 01 tủ gỗ mẹ bông con, giá trị: 5.000.000đ.

Tổng giá trị vật dụng: **30.000.000đ.**

Tổng giá trị đất, vật kiến trúc xây dựng trên đất, vật dụng: **361.448.774đ**
(Ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

Trong số tài sản giao cho bà H, ông L đang quản lý 01 tủ mẹ bông con, 01 bộ salon, số còn lại do bà H quản lý. Do đó, ông L có trách nhiệm giao 01 tủ mẹ bông con, bộ salon cho bà H sở hữu.

- Ông L có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà H số tiền: **64.973.000đ** *(Sáu mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Ông L phải chịu án phí về yêu cầu xin ly hôn: 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*, án phí về tài sản chung: 10.528.000đ *(Mười triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng)*. Tổng cộng: 10.678.000đ *(Mười triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng)*. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 2.300.000đ *(Hai triệu ba trăm nghìn đồng)* đã thu tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng số 0009091 ngày 04 tháng 9 năm 2018, số 0009141 ngày 05 tháng 10 năm 2018 và số 0013790 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, ông L còn phải nộp: 8.378.000đ *(Bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng)*;

+ Bà H phải chịu án phí về tài sản chung: 10.528.000đ (*Mười triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

- Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*). Ông L, bà H mỗi người phải chịu 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Ông L đã nộp tạm ứng chi phí 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) nên bà H phải trả lại cho ông L: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Đông Hoà;
- Chi cục THADS huyện Đông Hoà;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thanh Huệ